

UBND TỈNH KIÊN GIANG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1368 /VP-KT

Kiên Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2022

V/v thực hiện Thông tư số 11/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 265/2016/TT-BTC về lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

Kính gửi: các Sở: Tài chính, Thông tin và Truyền thông.

Thực hiện Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện (kèm theo).

Ngày 24 tháng 02 năm 2022, Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhân có ý kiến chỉ đạo như sau: giao Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Tài chính căn cứ chức năng, nhiệm vụ quản lý để hướng dẫn người nộp lệ phí thực hiện theo quy định.

Văn phòng UBND tỉnh thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh đến các quý cơ quan biết để thực hiện. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknguyen.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**





BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Lệ phí cấp giấy phép được tính cho từng giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

a) Lệ phí gia hạn, cấp lại giấy phép: mức thu bằng 20% mức lệ phí cấp giấy phép.

b) Lệ phí sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép: mức thu bằng mức lệ phí cấp giấy phép. Trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép không phải ấn định lại tần số hoặc phải ấn định lại tần số theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành: mức thu bằng 20% mức lệ phí cấp giấy phép”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Trường hợp miễn thu phí, lệ phí

1. Người nộp lệ phí được miễn lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện trong các trường hợp sau:

a) Đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.

b) Thiết bị đầu cuối vệ tinh phục vụ mục đích giám sát hành trình tàu cá.

2. Người nộp phí được miễn phí sử dụng tần số vô tuyến điện trong các trường hợp sau:

a) Đài vô tuyến điện của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam, đoàn đại biểu cấp cao nước ngoài đến thăm Việt Nam thuộc diện ưu đãi, miễn trừ ngoại giao.

b) Đài vô tuyến điện chỉ phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng sử dụng tần số cho mục đích an ninh, quốc phòng theo quy định tại Điều 45 Luật Tần số vô tuyến điện.

c) Đài vô tuyến điện phục vụ nhiệm vụ phòng chống thiên tai, lụt bão sử dụng các tần số cho mạng thông tin phòng chống thiên tai, lụt bão.

d) Đài vô tuyến điện sử dụng tần số cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu nạn theo quy định.

đ) Đài vô tuyến điện phục vụ trực tiếp việc tìm kiếm, cứu nạn thuộc Hệ thống tổ chức tìm kiếm, cứu nạn của các Bộ, ngành Trung ương và địa phương.

e) Đài vô tuyến điện của các tổ chức từ thiện phục vụ hoạt động nhân đạo.

g) Đài vô tuyến điện thuộc mạng điện báo hệ đặc biệt phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước.

h) Đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá; thiết bị đầu cuối vệ tinh phục vụ mục đích giám sát hành trình tàu cá; thiết bị vô tuyến điện hoạt động trên các băng tần quy hoạch cho phương tiện nghề cá đặt trên tàu.

i) Đài truyền thanh không dây cấp xã.

k) Máy phát thanh, phát hình phát sóng chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu, phát với công suất từ 100w trở xuống trên địa bàn các huyện nghèo, huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao theo quy định của Nhà nước.

l) Máy phát dự phòng có cùng tần số phát, cùng vị trí ăng ten và công suất phát ERP nhỏ hơn hoặc bằng máy phát sóng chính đã được cấp phép”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Tổ chức, cá nhân chỉ được nhận giấy phép sau khi đã nộp đủ lệ phí cấp, gia hạn, cấp lại, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nộp đủ lần thứ nhất phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại điểm b khoản này”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 6 như sau:

“b) Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí theo tháng, quyết toán theo năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Hoàn trả phí

1. Tổ chức, cá nhân ngừng sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện trước thời hạn quy định tại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thì chỉ được hoàn trả phần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho thời gian còn lại của giấy phép, trong trường hợp sau:

a) Thời gian còn lại của giấy phép từ 30 ngày trở lên đối với giấy phép sử dụng tần số ngừng do đấu giá tần số hoặc thay đổi của quy hoạch tần số.

b) Thời gian còn lại của giấy phép từ 90 ngày trở lên đối với các trường hợp còn lại.

2. Thời gian còn lại của giấy phép được tính kể từ ngày tổ chức, cá nhân chính thức ngừng sử dụng nhưng không trước ngày Cục Tần số vô tuyến điện nhận được Thông báo ngừng”.

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 9 như sau:

“4. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, kê khai, nộp phí và lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Thông tư số 78/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước”.

6. Sửa đổi, bổ sung các điểm, khoản tại Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện của Thông tư số 265/2016/TT-BTC như sau:

Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Mục I Phần A; khoản 1 Mục I, điểm 3.2 và điểm 3.3 khoản 3 Mục II, điểm 1.1 và điểm 1.2 khoản 1 Mục III, điểm 1.1, điểm 1.2 khoản 1 và khoản 2 Mục IV Phần B Biểu mức thu lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022.

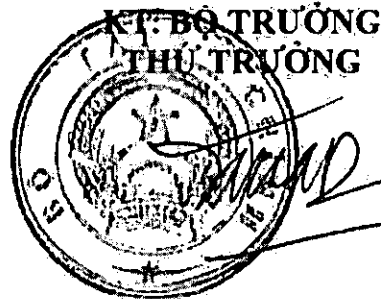
2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trường hợp người nộp phí, lệ phí đã nộp lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện và phí sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp theo mức thu quy định tại Thông tư số 265/2016/TT-BTC trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì không truy thu hoặc hoàn phần chênh lệch giữa mức phí, lệ phí theo quy định tại Thông tư số 265/2016/TT-BTC và quy định tại Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN Thành phố Hà Nội;
- Công báo;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Công thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). 106 Jan



Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN VÀ PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

A. LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Số TT	Chỉ tiêu	Mức thu một lần cấp (1.000 đồng)
I	Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện⁽¹⁾	
4	Đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.	50

B. PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (Khi cấp phép chính thức)

Số TT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
I	NGHIỆP VỤ CÓ ĐỊNH⁽²⁾	
1	Tần số dưới 30 MHz: Tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, tính theo băng tần và độ rộng băng tần chiếm dụng (BW)	
II	NGHIỆP VỤ DI ĐỘNG	
3	Nghiệp vụ di động mặt đất	
3.2	Mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động (bao gồm cả mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ), mạng viễn thông di động mặt đất trung kế: Tính trên mỗi tần số được ấn định để sử dụng trong mạng và theo từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc theo phạm vi hoạt động:	
3.2.1	Độ rộng băng tần chiếm dụng của kênh tần số được ấn định là 12,5 kHz:	
	- Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Cần Thơ. - Các tỉnh khác.	11.000 5.000
3.2.2	Độ rộng băng tần chiếm dụng của kênh tần số được ấn định bằng $n \times 12,5$ kHz, $n = 2,3,4...$	Bằng $n \times$ Mức phí tương ứng tại điểm 3.2.1 khoản 3 Mục II này
3.2.3	Độ rộng băng tần chiếm dụng của kênh tần số	Bằng 50% mức phí

Số TT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)	
	được ấn định là 6,25 kHz	tương ứng tại điểm 3.2.1 khoản 3 mục II này	
3.2.4	Mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ gồm các thiết bị có công suất phát $P \leq 5w$; Mạng dùng chung tần số.	Bằng 10% mức phí tương ứng tại các điểm 3.2.1, 3.2.2, 3.2.3 khoản 3 mục II này	
3.3	Mạng viễn thông di động mặt đất công cộng sử dụng băng tần số (tính trên mỗi MHz của băng tần được cấp, trên phạm vi toàn quốc).		
3.3.1	Băng tần ≤ 2.200 MHz	1.300.000	
3.3.2	2.200 MHz < Băng tần ≤ 24.000 MHz	650.000	
3.3.3	Băng tần > 24.000 MHz	108.000	
III	NGHIỆP VỤ QUẢNG BÁ		
1	Truyền hình		
1.1	Mạng đa tần: Máy phát hình của các đơn vị truyền dẫn, phát sóng toàn quốc phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu (phát sóng ít nhất một kênh chương trình thiết yếu), tính trên mỗi kênh tần số được ấn định theo mức công suất phát và vị trí đặt máy phát. Mức phí quy định tại điểm 1.1 này chỉ áp dụng cho một kênh tần số tại một điểm phát sóng; đối với các kênh tần số còn lại, áp dụng mức phí quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục III này.	Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ	Các tỉnh, thành phố khác
1.1.1	Đối với phân kênh là 8 MHz		
	$P > 20$ kW	24.000	18.000
	10 kW < $P \leq 20$ kW	20.000	14.000
	5 kW < $P \leq 10$ kW	16.000	11.000
	2 kW < $P \leq 5$ kW	12.000	9.000
	500 W < $P \leq 2$ kW	4.000	1.500
	100 W < $P \leq 500$ W	1.000	500
	$P \leq 100$ W	200	100
1.1.2	Đối với phân kênh ΔB MHz nhỏ hơn 8 MHz	Bằng $(\Delta B/8) \times$ Mức phí tương ứng tại điểm 1.1.1 khoản 1 Mục III	

Số TT	Chỉ tiêu	Mức thu cho 12 tháng (1.000 đồng)
		này
1.2	Mạng đa tần: Máy phát hình của các đơn vị truyền dẫn, phát sóng khu vực phát sóng kênh chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu (phát sóng ít nhất một kênh chương trình thiết yếu) tính trên mỗi kênh tần số được ấn định theo mức công suất phát và vị trí đặt máy phát. Mức phí quy định tại điểm 1.2 này chỉ áp dụng cho một kênh tần số tại một điểm phát sóng; đối với các kênh tần số còn lại, áp dụng mức phí quy định tại điểm 1.3 khoản 1 Mục III này.	Bằng 50% mức phí tương ứng tại điểm 1.1 khoản 1 Mục III này
IV	NGHIỆP VỤ CÓ ĐỊNH QUA VỆ TINH, DI ĐỘNG QUA VỆ TINH	
1	Đài vệ tinh trái đất	
1.1	Đài vệ tinh trái đất: Tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát và độ rộng băng tần phát chiếm dụng (BW), trừ các điểm 1.2, 1.3, 1.4 khoản 1 Mục IV này.	
	$BW \leq 150 \text{ kHz}$	1.000
	$150 \text{ kHz} < BW \leq 2 \text{ MHz}$	5.000
	$2 \text{ MHz} < BW \leq 18 \text{ MHz}$	30.000
	$18 \text{ MHz} < BW \leq 36 \text{ MHz}$	50.000
	$BW > 36 \text{ MHz}$	60.000
1.2	Đối với các thiết bị đầu cuối cố định sử dụng chung dải tần đường lên vệ tinh, có độ rộng băng tần phát thay đổi theo nhu cầu sử dụng, thuộc hệ thống đa truy cập qua vệ tinh: mức phí tính cho mỗi thiết bị đầu cuối.	1.000
2	Đài vũ trụ , tính cho mỗi bộ phát đáp với băng thông 36 MHz (đối với bộ phát đáp có băng thông khác (ΔB MHz), mức phí được tính bằng $(\Delta B/36)$ mức tương ứng).	10.000

(2) Độ rộng băng tần chiếm dụng được tính theo các thông số của máy phát được cấp phép hoặc được ghi cụ thể trong giấy phép. Đối với các máy phát vi ba: tính trên mỗi tần số phát được ấn định cho 1 máy phát, tính theo băng tần, phân cực ăng-ten và độ rộng băng tần chiếm dụng.